

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 22-6-2022
V/v: Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Kim Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Ninh
2. Bà Trần Ánh Nhạn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Trần Minh Tân – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 333/2021/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2021 về “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2022, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Mộng T, sinh năm 1981. Địa chỉ: Ấp C, xã HT, huyện GD, tỉnh TN.

2. *Bị đơn:* Anh Thái Văn T, sinh năm 1977. Địa chỉ: Ấp XM 2, xã TP, huyện GD, tỉnh TN.

(Chị T và anh T xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06 tháng 12 năm 2021 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị Mộng T trình bày:

Chị và anh Thái Văn T chung sống với nhau vào năm 2002, hôn nhân tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Nữ trang hiện không còn nên chị

không yêu cầu giải quyết. Sau đó, anh chị về sống chung với cha mẹ ruột anh Tài tại ấp PĐ A, xã PĐ, huyện GD đến năm 2007 chị về nhà cha mẹ ruột sống đến nay.

Trong thời gian chung sống, anh T không lo đi làm để có thu nhập phụ giúp gia đình, kinh tế khó khăn nên anh chị thường xuyên gây gổ, gia đình không được hạnh phúc, từ khi ly thân (năm 2017) đến nay anh chị không gặp nhau để bàn việc đoàn tụ. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 01 người là Thái Lê Nhựt H, sinh ngày 26-9-2003, hiện đã thành niên, có khả năng lao động sinh sống được nên chị không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Theo biên bản lấy lời khai đương sự ngày 20 tháng 4 năm 2022, bị đơn anh Thái Văn T trình bày:

Anh và chị T chung sống với nhau vào năm 2002, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ phạt nhưng không có đăng ký kết hôn do anh chị bận đi làm. Anh chị sống hạnh phúc đến cuối năm 2008 thì chị T về nhà cha mẹ ruột sống đến nay, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do không tin tưởng nhau về tình cảm nên thường xuyên gây gổ, từ khi ly thân đến nay anh chị không gặp nhau để bàn việc đoàn tụ. Nay anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T do vợ chồng không còn tình cảm.

Về con chung: Có 01 người hiện đã thành niên, có khả năng lao động nên anh không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Về địa chỉ nơi cư trú: Trước đây anh có địa chỉ cư trú tại ấp PĐ A, xã PĐ, huyện GD, tỉnh TN nhưng từ năm 2014 anh chuyển địa chỉ cư trú về ấp XM 2, xã TP, huyện GD, tỉnh TN. Do bận đi làm nên anh xin được vắng mặt các lần Tòa án mời làm việc và phiên tòa.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi vào nghị án được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn các Điều 87, 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 53, 56, 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án đề nghị HĐXX xem xét: Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Lê Thị Mộng T và anh Thái Văn T là vợ chồng. Về con chung: Đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Đương sự phải chi án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị T và anh T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin vắng mặt nên vụ án vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Chị T và anh T chung sống với nhau vào năm 2002, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ tuyên bố nhưng không có đăng ký kết hôn. Khi chung sống anh chị có đủ điều kiện kết hôn, nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên hôn nhân của anh chị không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Vì vậy, căn cứ vào các điều 9, 14 và 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh chị là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Thái Lê Nhựt H, sinh ngày 26-9-2003 đã thành niên và tự lao động, sinh sống được. Không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[3] Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm hôn nhân, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 9, 14 và 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Tuyên bố: Không công nhận chị Lê Thị Mộng T và anh Thái Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung: Anh chị có 01 người con chung là Thái Lê Nhựt H, sinh ngày 26-9-2003 đã thành niên và tự lao động, sinh sống được. Anh chị không yêu cầu nên không giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lê Thị Mộng T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0023909 ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu. Chị T đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC.THADS huyện Gò Dầu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Kim Quyên